CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX
N7, KCN Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	**1**
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**2-5**
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**	**6**
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ **6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**	**7-8**
5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính **6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**	**9-23**
6. Phụ lục	**24-26**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**173.981.968.471**	**155.353.239.170**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**11.915.692.438**	**26.128.510.689**
1.	Tiền	111		1.915.692.438	26.128.510.689
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**137.861.955.676**	**90.597.383.871**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	136.750.764.341	90.533.691.086
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	1.197.225.648	149.763.800
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135		562.950	526.248
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(86.597.263)	(86.597.263)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**22.950.177.416**	**37.834.667.081**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	22.950.177.416	37.834.667.081
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.254.142.941**	**792.677.529**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.165.886.813	319.166.667
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			84.428
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	88.256.128	473.426.434

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**78.488.473.778**	**84.771.054.532**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**54.656.153.055**	**60.891.171.543**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	54.121.432.261	60.097.598.808
	Nguyên giá	*222*		*92.215.661.934*	*91.764.119.335*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(38.094.229.673)*	*(31.666.520.527)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	203.337.321	106.842.092
	Nguyên giá	*228*		*295.269.090*	*164.360.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(91.931.769)*	*(57.517.908)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	331.383.473	686.730.643
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**12.450.000.000**	**12.450.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	12.450.000.000	12.450.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11.382.320.723**	**11.429.882.989**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11.382.320.723	11.429.882.989
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**252.470.442.249**	**240.124.293.702**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**43.251.614.015**	**67.901.810.739**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**43.061.361.979**	**67.696.229.753**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311			
2.	Phải trả người bán	312	V.13	35.132.294.439	56.651.958.131
3.	Người mua trả tiền trước	313		229.884.207	13.750.916
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.363.279.880	392.712.571
5.	Phải trả người lao động	315	V.15	1.726.328.947	3.199.479.729
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	840.222.704	123.185.956
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	802.989.436	1.178.575.727
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	2.966.362.366	6.136.566.723
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**190.252.036**	**205.580.986**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	190.252.036	205.580.986
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**209.218.828.234**	**172.222.482.963**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**209.218.828.234**	**172.222.482.963**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	100.000.000.000	100.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.527.143.181	1.583.961.363
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.914.043.581	2.914.043.581
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	17.450.944.079	17.450.944.079
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	6.788.329.220	6.788.329.220
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	80.538.368.173	43.485.204.720
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**252.470.442.249**	**240.124.293.702**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thuý Vân**	**Trương Đức Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**90.563.677.116**	**58.772.881.139**	**186.527.727.506**	**139.264.326.723**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.1**		**151.142.989**	**13.216.300**	**151.142.989**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**90.563.677.116**	**58.621.738.150**	**186.514.511.206**	**139.113.183.734**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**68.110.443.473**	**43.744.241.134**	**142.182.195.965**	**105.786.345.927**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.453.233.643**	**14.877.497.016**	**44.332.315.241**	**33.326.837.807**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**518.600.393**	**186.635.246**	**912.036.071**	**450.399.595**
7. Chi phí tài chính	**22**			**679.564.637**		**1.270.770.352**
Trong đó: chi phí lãi vay	23			679.564.637		1.270.770.352
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.4**	**1.843.570.888**	**1.452.494.505**	**3.102.677.567**	**2.447.119.421**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**2.771.920.933**	**1.937.493.129**	**4.735.414.048**	**3.078.283.693**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18.356.342.215**	**10.994.579.991**	**37.406.259.697**	**26.981.063.936**
11. Thu nhập khác	**31**		**66.155**	**208.004**	**72.155**	**315.020**
12. Chi phí khác	**32**		**92.341**	**53.061.911**	**119.341**	**63.142.816**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(26.186)**	**(52.853.907)**	**(47.186)**	**(62.827.796)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18.356.316.029**	**10.941.726.084**	**37.406.212.511**	**26.918.236.140**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.14**	**249.180.537**	**59.085.701**	**353.049.058**	**146.600.341**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18.107.135.492**	**10.882.640.383**	**37.053.163.453**	**26.771.635.799**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.6**	**1.811**	**1.814**	**3.705**	**4.462**

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thuý Vân	Trương Đức Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*37.406.212.511*	*26.918.236.140*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8; V.9	6.462.123.007	6.319.603.392
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(812.231.945)	(317.175.793)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.270.770.352
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*43.056.103.573*	*34.191.434.091*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.856.041.274)	29.885.583.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.884.489.665	(12.486.978.092)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(21.452.727.132)	(23.794.995.007)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(799.157.880)	(825.076.229)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1.270.770.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.14	(380.314.293)	(362.772.672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		413.032.318	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.663.330.654)	(2.291.820.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(14.797.945.677)***	***23.344.604.559***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8; V.9;V.10	(227.104.519)	(2.200.811.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	812.231.945	317.175.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***585.127.426***	***(9.383.635.627)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(8.124.485.182)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-***	***(32.124.485.182)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(14.212.818.251)**	**(18.163.516.250)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**26.128.510.689**	**26.119.238.421**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**11.915.692.438**	**7.955.722.171**

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	Nguyễn Thị Thuý Vân	Trương Đức Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh cống bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Kinh doanh cống bê tông cốt thép, bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng, cấu kiện đúc sẵn, vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cẩu, vận chuyển hàng hóa; Cho thuê xe máy, thiết bị.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	02-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Tiêu chuẩn kỹ thuật cống

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiêu chuẩn kỹ thuật cống vào để sản xuất sản phẩm cống các loại. Chi phí này được khấu hao trong 08 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong như sau:

Loại phần mềm máy tính	Số năm
Phần mềm kế toán doanh nghiệp	08
Website ACC	02
Chương trình sản xuất kinh doanh	05
Chương trình tổ chức hành chính	05

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01%
tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	121.789.419	105.803.917
Tiền gửi ngân hàng	1.793.903.019	26.022.706.772
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	
Cộng	**11.915.692.438**	**26.128.510.689**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	4.119.344.310	6.397.319.284
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	124.938.530.214	72.665.783.876
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hiệp Phong	2.305.205.740	1.750.112.529
Công ty TNHH đầu tư – xây dựng Nguyên Cát	1.303.368.424	4.617.651.119
Các khách hàng khác	4.084.315.653	5.102.824.278

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**136.750.764.341**	**90.533.691.086**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM – DV - Xây dựng cơ khí thiết bị nâng Anh Tuấn	210.000.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ DKSH	811.785.000	
Các khách hàng khác	175.440.648	149.763.800
Cộng	**1.197.225.648**	**149.763.800**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	17.893.290.631	22.219.293.920
Công cụ, dụng cụ	46.578.499	301.456.919
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.750.392.427	12.818.485.313
Thành phẩm	2.221.379.170	2.433.187.082
Hàng hóa	38.536.689	62.243.847
Cộng	**22.950.177.416**	**37.834.667.081**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	654.932.398	119.166.667
Chi phí bảo hiểm	97.015.506	-
Chi phí dịch vụ	413.938.909	200.000.000
Cộng	**1.165.886.813**	**319.166.667**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng của công nhân viên	88.256.128	31.989.925
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		441.436.509
Cộng	**88.256.128**	**473.426.434**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.414.763.065	51.466.076.229	28.233.918.271	1.649.361.770	91.764.119.335
Mua sắm mới	41.045.455				41.045.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.057.144				48.057.144
Số cuối kỳ	**10.503.865.664**	**51.466.076.229**	**28.233.918.271**	**1.649.361.770**	**91.853.221.934**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.352.974.820	18.290.640.985	10.558.501.410	464.403.312	31.666.520.527
Khấu hao trong kỳ	495.280.078	3.682.405.648	2.130.644.066	119.379.354	6.427.709.146
Số cuối kỳ	**2.848.254.898**	**21.973.046.633**	**12.689.145.476**	**583.782.666**	**38.094.229.673**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.061.788.245	33.175.435.244	17.675.416.861	1.184.958.458	60.097.598.808
Số cuối kỳ	**7.655.610.766**	**29.727.929.596**	**15.652.172.795**	**1.085.719.104**	**54.121.432.261**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Tiêu chuẩn kỹ thuật cống	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	43.750.000	120.610.000	164.360.000
Số cuối kỳ	**43.750.000**	**120.610.000**	**164.360.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	18.750.000	38.767.908	57.517.908
Khấu hao trong kỳ	17.386.365	17.027.496	34.413.861
Số cuối kỳ	**36.136.365**	**55.795.404**	**91.931.769**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.000.000	81.842.092	106.842.092
Số cuối kỳ	**138.522.725**	**64.814.596**	**203.337.321**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	365.809.090	148.445.455	(514.254.545)	
XDCB dở dang	320.921.553	58.519.064	(48.057.144)	331.383.473
Cộng	**686.730.643**	**206.964.519**	**(562.311.689)**	**331.383.473**

11. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	11.068.591.914	-	(140.108.760)	10.928.483.154
Công cụ, dụng cụ	361.291.075	362.225.000	(269.678.506)	453.837.569
Cộng	**11.429.882.989**	**362.225.000**	**(409.787.266)**	**11.382.320.723**

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Chi nhánh nhựa đường Sài Gòn	1870445500	7.344.036.700
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Ban Tích	7.044.833.760	3.215.806.816
Công ty TNHH nhựa đường Chevron Việt Nam	4.620.639.320	15.460.300.250
Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Thành Lợi	1.599.285.572	2.681.017.950
Công ty TNHH lưới thép hàn Song Hợp Lực	2.366.307.405	5.278.406.166
Công ty Cổ Phần Phát triển Đô Thị	1.379.864.847	916.961.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Văn Tiến Nghĩa	2.400.097.242	652.525.508
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	2.059.613.141	2.895.457.445
Công ty TNHH Phước Khải	3.510.215.840	3.807.514.260
Các nhà cung cấp khác	8.280.991.812	14.399.932.036
Cộng	**35.132.294.439**	**56.651.958.131**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.892.378.535	(5.845.959.687)	1.046.418.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.445.772	353.049.058	(380.314.293)	249.180.537
Thuế thu nhập cá nhân	116.266.799	259.140.817	(307.727.121)	67.680.495
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**392.712.571**	**7.507.568.410**	**(3.615.697.547)**	**1.363.279.880**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động

kinh doanh và thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế cho thời gian còn lại. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2008, là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi nhưng do thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn, giảm thuế từ năm 2009.

Riêng hoạt động thương mại không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.406.212.511	26.918.236.140
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập tính thuế	37.406.212.511	26.918.236.140
Trong đó:		
- *Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)*	*35.994.016.277*	*26.331.834.772*
- *Thu nhập hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 25%)*	*1.412.196.234*	*586.401.368*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***9.351.553.128***	***6.729.559.035***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	***(8.998.504.069)***	***(6.582.958.693)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***353.049.058***	***146.600.341***

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả công nhân viên	1.573.142.923	3.108.388.479
Phải trả người lao động theo hợp đồng thời vụ	153.186.024	91.091.250
Cộng	**1.726.328.947**	**3.199.479.729**

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí tiền lương bổ sung trích trước.	805.960.098	
Chi phí tiền điện gia công sắt	8.640.500	
Chi phí dịch vụ	25.622.106	123.185.956
Cộng	**840.222.704**	**123.185.956**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	387.704.631	310.572.519
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	90.000.000
Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe	305.279.861	257.014.514
Các khoản phải trả khác	10.004.944	520.988.694
Cộng	**802.989.436**	**1.178.575.727**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.880.163.041	(1.667.226.375)	2.212.936.666
Quỹ phúc lợi	1.964.999.324	(1.502.977.982)	462.021.342
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	291.404.358		291.404.358
Cộng	**6.136.566.723**	**(3.170.204.357)**	**2.966.362.366**

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	205.580.986
Số trích lập trong năm	
Số đã chi trong năm	(15.328.950)
Số cuối kỳ	**(190.252.036)**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 24.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*6.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*6.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
- Quỹ khen thưởng phú lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	186.527.727.506	139.264.326.723
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*59.590.248.093*	*51.624.876.261*
- *Doanh thu thi công, xây dựng công trình*	*126.546.664.349*	*86.960.907.809*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa*	*390.815.064*	*678.542.653*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	*(13.216.300)*	*(151.142.989)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(13.216.300)*	*(151.142.989)*
Doanh thu thuần	**186.514.511.206**	**139.113.183.734**
Trong đó:		
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*59.590.248.093*	*51.473.733.272*
- *Doanh thu thi công, xây dựng công trình*	*126.546.664.349*	*86.960.907.809*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa*	*377.598.764*	*678.542.653*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	42.433.079.396	31.915.599.829
Giá vốn thi công, xây dựng công trình	99.438.585.507	73.346.324.548
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa	310.531.062	524.421.550
Cộng	**142.182.195.965**	**105.786.345.927**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	812.231.945	133.223.802
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	99.804.126	317.175.793
Cộng	**912.036.071**	**450.399.595**

4. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.209.283.387	1.050.767.929
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.419.027.429	768.693.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.316.136	139.319.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.006.786	387.901.795
Chi phí khác	199.043.829	100.437.000
Cộng	**3.102.677.567**	**2.447.119.421**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	2.569.042.541	1.497.436.780
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.811.055	134.399.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.877.007	330.939.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.218.761	552.836.296
Chi phí khác	1.030.464.684	562.671.936
Cộng	**4.735.414.048**	**3.078.283.693**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.053.163.453	26.771.635.799
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.053.163.453	26.771.635.799
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.705**	**4.462**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.578.956.292	105.297.436.597
Chi phí nhân công	9.294.965.566	7.005.108.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.462.123.007	6.319.603.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.173.506.284	3.483.725.957
Chi phí khác	1.230.835.633	715.240.165
Cộng	**139.740.386.782**	**122.821.115.057**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	469.773.800	387.923.239
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14.352.282	7.457.611
Tiền thưởng	79.775.300	110.258.750
Cộng	**563.901.382**	**505.639.600**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Setia Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và tổng hợp Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Phí quản lý	99.112.104	109.317.040
Cung cấp dịch vụ	69.896.404	237.294.691
Bán thành phẩm	47.449.041.500	44.156.976.000
Doanh thu thi công công trình	117.754.620.194	70.817.748.866
Công ty cổ phần Setia Becamex		
Doanh thu thi công công trình	1.012.516.575	
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex		
Bán thành phẩm	12.171.000	
Mua nguyên vật liệu	487.566.240	
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật		
Bán thành phẩm	102.649.564	38.039.338
Doanh thu thi công công trình	11.777.240	
Cung cấp dịch vụ	3.164.005	
Bán hàng hoá	16.875.000	
Công ty cổ phần Phát triển đô thị		
Cung cấp dịch vụ	1.796.985	3.583.961
Mua nguyên vật liệu	2.753.686.301	431.309.090
Thuê dịch vụ		43.968.705
Cty cổ phần kinh doanh & phát triển Bình Dương		
Bán thành phẩm	103.940.749	
Bán hàng hoá	3.217.400	
Mua nguyên vật liệu	4.583.357.552	1.854.177.797
Mua hàng hoá		43.717.200
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Doanh thu thi công công trình	864.446.640	
Bán thành phẩm	1.883.352.417	1.754.327.166
Bán hàng hoá	29.778.800	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển		2.281.400

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần kinh doanh và thể thao Bình Dương		
Phí dịch vụ	50.000.000	
Công ty cổ phần câu lạc bộ bóng đá Bình Dương		
Phí dịch vụ	104.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Thi công công trình	124.938.530.214	72.665.783.876
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		
Bán thành phẩm	4.119.344.310	6.397.319.284
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật		
Bán thành phẩm	5.451.760	1.276.961
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Bán thành phẩm	114.334.824	
Bán hàng hoá	3.539.140	
Cộng nợ phải thu	**129.181.200.248**	**79.064.380.121**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Phí quản lý	22.051.085	20.623.317
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Mua nguyên vật liệu	1.379.864.847	916.961.000
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex		
Mua nguyên vật liệu	274.751.346	189.004.376
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	2.059.613.141	2.895.457.445
Cộng nợ phải trả	**3.736.280.419**	**4.022.046.138**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thuý Vân**	**Trương Đức Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000			11.622.856.917	3.874.285.639	41.739.998.948	117.237.141.504
Tăng vốn trong năm	40.000.000.000	1.583.961.363					41.583.961.363
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	58.280.871.616	58.280.871.616
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Phân phối các quỹ trong năm	-	-	2.914.043.581	5.828.087.162	2.914.043.581	(17.775.665.844)	(6.119.491.520)
Hoàn trích do không chi hết						240.000.000	240.000.000
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**	**1.583.961.363**	**2.914.043.581**	**17.450.944.079**	**6.788.329.220**	**43.485.204.720**	**172.222.482.963**
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	1.583.961.363	2.914.043.581	17.450.944.079	6.788.329.220	43.485.204.720	172.222.482.963
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	37.053.163.453	37.053.163.453
Chi phí phát hành thêm cổ phiếu	-	(56.818.182)	-	-	-		(56.818.182)
	-	-					-
Số dư cuối kỳ	**100.000.000.000**	**1.527.143.181**	**2.914.043.581**	**17.450.944.079**	**6.788.329.220**	**80.538.368.173**	**209.218.828.234**

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thuý Vân**	**Trương Đức Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục 2 : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty nhu

	Lĩnh vực bán cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công	Lĩnh vực dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	59.590.248.093	126.546.664.349	377.598.764	-	186.514.511.206
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***59.590.248.093***	***126.546.664.349***	***377.598.764***	***-***	***186.514.511.206***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.157.168.697	27.108.078.842	67.067.702	-	44.332.315.241
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.838.091.615)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					36.494.223.626
Doanh thu hoạt động tài chính					912.036.071
Chi phí tài chính					-
Thu nhập khác					72.155
Chi phí khác					(119.341)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(353.049.058)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***37.053.163.453***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***342.300.000***	***76.975.622***	***-***	***-***	***419.275.622***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.288.270.996***	***2.685.894.996***	***12.117.625***	***-***	***4.986.283.617***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thuý Vân**	**Trương Đức Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 2 : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực bán cống thành phẩm	Lĩnh vực thi công	Lĩnh vực dịch vụ, hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ	38.428.562.302	52.258.255.496	244.485.641	-	90.931.303.440
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					35.200.255.271
Tổng tài sản					***126.131.558.711***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.952.499.731	15.064.147.480	171.477.861	-	26.188.125.072
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					8.944.169.367
Tổng nợ phải trả					***35.132.294.439***

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2011

Văn Thị Anh Đào	**Nguyễn Thị Thuý Vân**	**Trương Đức Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**